

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		133,893,416,676	136,597,549,550
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,391,433,975	10,361,064,826
1. Tiền	111	V.1	5,391,433,975	10,361,064,826
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,448,911,220	81,868,861,447
1. Phải thu khách hàng	131		72,140,033,617	77,339,411,407
2. Trả trước cho người bán	132		8,985,635,636	7,272,893,340
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	300,075,544	233,390,277
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2,976,833,577)	(2,976,833,577)
IV. Hàng tồn kho	140		46,862,301,824	40,336,393,998
1. Hàng tồn kho	141	V.4	46,862,301,824	40,336,393,998
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,190,769,657	4,031,229,279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		88,435,370	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,538,850,663
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	10,199,569	9,091,805
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	3,092,134,718	2,483,286,811
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81,135,315,404	84,110,994,093
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		64,626,511,458	67,956,180,547
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	61,690,757,500	65,072,904,565
- Nguyên giá	222		100,836,741,535	99,932,856,960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39,145,984,035)	(34,859,952,395)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	2,839,156,358	2,792,737,382
- Nguyên giá	225		6,330,077,465	5,585,474,315
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,490,921,107)	(2,792,736,933)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	96,597,600	90.538.600
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	2,441,030,000	2,441,030,000
- Nguyên giá	241		2,441,030,000	2,441,030,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	12,829,708,354	12,829,708,354
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,829,708,354	12,829,708,354
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,238,065,592	884,075,192
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	96,175,898	96,175,898
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,141,889,694	787,899,294
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		215,028,732,080	220,708,543,643

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		138,257,575,221	143,976,964,157
I. Nợ ngắn hạn	310		127,036,416,210	132,755,805,146
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	88,876,804,015	99,675,188,503
2. Phải trả người bán	312		22,795,879,997	19,631,906,994
3. Người mua trả tiền trước	313		9,878,242,747	8,886,028,661
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5,551,992,470	2,841,207,314
5. Phải trả người lao động	315		409,397,127	917,444,862
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,372,955	37,076,200
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	519,758,215	431,458,309
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(999,031,316)	335,494,303
II. Nợ dài hạn	330		11,221,159,011	11,221,159,011
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		89,792,000	89,792,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11,131,367,011	11,131,367,011
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76,771,156,859	76,731,579,486
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	76,771,156,859	76,731,579,486
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,720,892,735	26,720,892,735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(427,842,000)	(427,842,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,613,272,337	5,613,272,337
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,601,656,707	1,601,656,707
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,986,807,080	8,947,229,707
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		215,028,732,080	220,708,543,643

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	31/12/2010
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
USD			40,374.41	178,553
ERO			418.74	424
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa, Đồng Nai

Tel: 061.3836 269 Fax: 0613 836 174

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q II. 2011	Q II. 2010	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	82,838,464,429	58,231,204,229	153,134,941,406	101,518,348,329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	74,694,548	14,479,743	174,036,548	14,479,793
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	82,763,769,881	58,216,724,486	152,960,904,858	101,503,868,536
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	70,784,550,360	51,022,775,811	130,482,008,256	83,994,138,741
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		11,979,219,521	7,193,948,675	22,478,896,602	17,509,729,795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10,438,266	14,079,019	1,031,180,054	571,084,918
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3,343,520,220	2,476,866,991	9,463,595,963	7,986,732,178
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,343,520,220	2,457,994,540	6,713,473,674	4,137,194,203
8. Chi phí bán hàng	24		2,204,767,047	687,103,913	3,603,679,963	1,771,392,151
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,010,326,518	1,284,207,456	3,807,443,683	4,316,518,092
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		4,431,044,002	2,759,849,334	6,635,357,047	4,006,172,292
11. Thu nhập khác	31		315,240	-	315,240	38,020,000
12. Chi phí khác	32		22,225,455	-	46,998,567	178,634,458
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(21,910,215)	-	(46,683,327)	(140,614,458)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		(2,976,833,577)	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,409,133,787	2,759,849,334	6,588,673,720	3,865,557,834
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	551,141,723	344,981,167	823,584,215	459,829,066
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,857,992,064	2,414,868,167	5,765,089,505	3,405,728,768
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		3,857,992,064	2,414,868,167	5,765,089,505	3,405,728,768
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.32	1,126	705	1,688	997

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYÊN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,588,673,720	3,865,557,834
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4,984,215,814	3,647,317,366
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,096,546,449)	(704,679,223)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23,420,388)	(10,204,000)
- Chi phí lãi vay	06		6,713,473,674	4,137,194,203
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,166,396,371	10,935,186,180
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,957,693,126	871,577,375
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,525,907,826)	(11,048,491,272)
Tăng, giảm các khoản phải trả				
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,702,736,015	14,101,517,027
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(88,435,370)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,713,473,674)	(4,137,194,203)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1,443,039,708)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,111,827,130	19,461,233,870
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,749,448,560)	(8,224,653,177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,861,387,212	20,516,136,092
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(909,943,575)	(36,384,182,221)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	10,204,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	363,361,324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(909,943,575)	(36,010,616,897)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		106,712,194,873	86,807,702,744
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(117,510,578,861)	(62,683,289,675)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(762,522,119)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,122,690,500)	(3,427,637,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15,921,074,488)	19,934,253,950
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,969,630,851)	4,439,773,145
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,361,064,826	2,115,216,647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,391,433,975	6,554,989,792

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Bến Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 84%.

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 34.276.370.000 đồng

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị và thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê, đã trừ các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (Thực hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản đầu tư của Công Ty là Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lý kế của bên nhận đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Với mức trích lập tương ứng với tỉ lệ góp vốn của Công Ty trong các tổ chức kinh tế này.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Năm 2009, Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN và giảm thêm 30% thuế TNDN phải nộp theo qui định hiện hành của chính sách thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	31/12/2010
- Tiền mặt	618,472,862	2,880,176,067
- Tiền gửi ngân hàng	4,772,961,113	7,480,888,759
+ VND	3,598,934,488	4,089,960,093
+ USD	1,161,482,037	3,380,372,780
+ ERO	12,544,588	10,555,886
Cộng	5,391,433,975	10,361,064,826

3. Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	31/12/2010
- Các khoản phải thu	300,075,544	233,390,277
+ Bảo hiểm xã hội	66,685,267	-
+ Bảo hiểm xã hội của CNV	-	-
+ Kinh phí công đoàn	-	-
+ Lãi góp vốn	129,778,359	129,778,359
* Thuế TNCN - CNV	22,817,954	22,817,954
* Thuế xuất, nhập khẩu	803,344	803,344

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý II năm 2011

Đơn vị tính : VND

+ Phải thu khác	79,990,620	79,990,620
- Tài sản ngắn hạn khác	3,092,134,718	2,483,286,811
Tạm ứng CNV	1,478,073,987	1,794,246,422
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,614,060,731	689,040,389
+ Ký quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa	-	-
+ Ký quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa	1,450,593,944	515,812,981
+ Ký quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa	-	-
+ Ký quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa	-	-
+ Ký quỹ tại ABBank	-	-
+ Bảo lãnh tiền mặt	62,048,488	62,048,488
+ Ký quy tại Công ty cấp nước Thủ Đức	85,137,960	85,137,960
+ Ký quỹ khác	16,280,339	26,040,960

(*) Khoản lãi năm 2009 phải thu từ hoạt động góp vốn vào Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung.

4. Hàng tồn kho	30/06/2011	31/12/2010
- Nguyên liệu, vật liệu	23,827,748,907	17,102,780,178
- Công cụ, dụng cụ	283,077,975	282,937,975
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,842,082,599	9,187,664,434
- Thành phẩm	11,444,872,787	10,902,152,746
- Hàng hóa	2,464,519,556	2,860,858,665
Cộng giá gốc hàng tồn kho	46,862,301,824	40,336,393,998
5. Các khoản thuế phải thu	30/06/2011	31/12/2010
- Thuế TNCN nộp thừa	10,199,569	9,091,805
Cộng	10,199,569	9,091,805

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	14,962,107,952	79,796,788,918	3,127,440,002	2,046,520,088	99,932,856,960
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Mua trong năm	396,359,573	507,525,002			903,884,575
- Thanh lý					-
Số dư cuối năm	15,358,467,525	80,304,313,920	3,127,440,002	2,046,520,088	100,836,741,535
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6,853,062,420	24,658,519,038	1,687,355,730	1,661,015,207	34,859,952,395
- Khấu hao trong năm	634,046,606	3,438,038,797	124,885,290	89,060,947	4,286,031,640
- Thanh lý					-
Số dư cuối năm	7,487,109,026	28,096,557,835	1,812,241,020	1,750,076,154	39,145,984,035
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	8,109,045,532	55,138,269,880	1,440,084,272	385,504,881	65,072,904,565
Tại ngày cuối năm	7,871,358,499	52,207,756,085	1,315,198,982	296,443,934	61,690,757,500
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là:					50,123,994,827
* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					15,935,594,596

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý II năm 2011

Đơn vị tính : VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính						
Khoản mục	Máy móc	thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị	quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	5,585,474,315					5,585,474,315
- Mua trong năm	744,603,150					744,603,150
- Mua trong năm (*)						-
- Thanh lý						-
Số dư cuối năm	6,330,077,465					6,330,077,465
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2,792,736,933					2,792,736,933
- Khấu hao trong năm	698,184,174					698,184,174
Số dư cuối năm	3,490,921,107					3,490,921,107
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	2,792,737,382					2,792,737,382
Tại ngày cuối năm	2,839,156,358					2,839,156,358
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang					30/06/2011	31/12/2010
Thiết bị máy móc đang lắp đặt (máy Amut)					96,597,600	90,538,600
Cộng					96,597,600	90,538,600
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư						
Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm		
Nguyên giá bất động sản đầu tư						
- Quyền sử dụng đất (*)	2,441,030,000					2,441,030,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Quyền sử dụng đất						
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư						
- Quyền sử dụng đất	2,441,030,000					2,441,030,000
* Giá trị quyền sử dụng đất đầu tư tại Quận 2 - Tp.Hồ Chí Minh.						
13. Đầu tư tài chính dài hạn					30/06/2011	31/12/2010
- Đầu tư vào Công ty con (*)					12,829,708,354	12,829,708,354
<i>Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung - tỉ lệ vốn góp 84%</i>					12,829,708,354	12,829,708,354
(*) Theo Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2010, và báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Dịch Vụ Tin Học TP.HCM AISC ngày 22/02/2011, Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung có số lãi sau thuế năm 2010 là: 564.842.906 đồng. Lãi năm 2010 của Công ty con chưa được phân chia, chưa ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh 2010 của Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai theo tỷ lệ vốn góp.						
14. Chi phí trả trước dài hạn					30/06/2011	31/12/2010
- Trục vít					96,175,898	96,175,898
Cộng					96,175,898	96,175,898
15. Vay và nợ ngắn hạn					30/06/2011	31/12/2010
- Vay ngắn hạn					85,509,953,641	91,321,855,612
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa					29,393,980,739	31,938,257,265
+ Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - CN Tp.HCM					15,432,579,385	17,244,711,152

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý II năm 2011

Đơn vị tính : VND

+ Ngân hàng ANZ - Tp. Hồ Chí Minh	16,047,494,551	18,931,914,806
+ Ngân hàng An Bình - CN. Bình Tân - TP.HCM	-	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	24,379,898,966	22,532,670,775
<i>+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công Ty, thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, hàng hóa trong và ngoài nước, tiền lương cho công nhân.</i>		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3,366,850,374	8,353,332,891
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa	2,155,462,880	5,805,308,480
+ Công ty TNHH Tài chính Chailease	911,387,494	1,804,024,411
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN. Tân Bình - TP.HCM		
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa	300,000,000	744,000,000
Cộng	88,876,804,015	99,675,188,503
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2011	31/12/2010
- Thuế GTGT đầu ra	2,490,929,874	-
- Thuế TNDN	2,162,270,236	1,338,686,021
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	856,847,895	1,502,521,293
- Thuế khác	41,944,465	
Cộng	5,551,992,470	2,841,207,314
17. Chi phí phải trả	30/06/2011	31/12/2010
- Phải trả tiền điện	-	
- Phải trả tiền nước	3,372,955	37,076,200
- Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Cộng	3,372,955	37,076,200
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	31/12/2010
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội, BHYT+BHTN	88,299,906	-
- CBCNV Công ty Nhựa Đồng Nai	200,020,439	200,020,439
- Phải trả HDQT và BKS	158,492,454	158,492,454
- Tiền thi hành án	1,238,000	1,238,000
- Trả tiền cổ phiếu	64,050,000	64,050,000
- Phải trả khác	7,657,416	7,657,416
	519,758,215	431,458,309
20. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	31/12/2010
- Vay dài hạn		
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN Biên Hoà	-	-
+ Công ty Tài Chính Chailease	-	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hoà	11,131,367,011	11,131,367,011
Cộng	11,131,367,011	11,131,367,011
- Khoản vay được đảm bảo bằng		
		máy móc thi ết bị hình thành từ vốn vay
22. Vốn chủ sở hữu:		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 28)		
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2011	31/12/2010
Vốn góp của các cổ đông	34,276,370,000	34,276,370,000
Cộng	34,276,370,000	34,276,370,000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý II năm 2011

Đơn vị tính : VND

	30/06/2011	Năm 2010
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp đầu năm	34,276,370,000	34,276,370,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	34,276,370,000	34,276,370,000
- Cổ tức đã chia	3,427,637,000	3,427,637,000
d- Cổ tức:	30/06/2011	Năm 2010
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	15%	15%
đ- Cổ phiếu:	30/06/2011	31/12/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	3,427,637	3,427,637
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,427,637	3,427,637
+ Cổ phiếu phổ thông	3,427,637	3,427,637
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	12,510	12,510
+ Cổ phiếu phổ thông	12,510	12,510
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	3,415,127	3,415,127
+ Cổ phiếu phổ thông	3,415,127	3,415,127
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
* Mục đích trích lập các quỹ:		
- Quỹ đầu tư phát triển: Đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động vốn và cần đổi mới máy móc thiết bị.		
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không thu hồi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động liên doanh theo Quyết định của Hội đồng quản trị.		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	31/03/2011-30/06/2011	31/03/2010-30/06/2010
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	81,310,446,034	50,013,636,597
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1,528,018,395	5,827,355,351
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2,390,212,281
Cộng	82,838,464,429	58,231,204,229
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	31/03/2011-30/06/2011	31/03/2010-30/06/2010
- Hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại	74,694,548	14,479,743
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2011-30/06/2011	31/03/2010-30/06/2010
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	81,235,751,486	49,999,156,854
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1,528,018,395	5,827,355,351
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2,390,212,281
Cộng	82,763,769,881	58,216,724,486
28. Giá vốn hàng bán	31/03/2011-30/06/2011	31/03/2010-30/06/2010
- Giá vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	69,056,617,861	51,022,775,811

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý II năm 2011

Đơn vị tính : VND

- Giá vốn xây dựng	1,727,932,499	-
- Giá vốn dịch vụ cung cấp		-
Cộng	70,784,550,360	51,022,775,811
		31/03/2010-
29. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2011-30/06/2011	30/06/2010
- Lãi tiền gửi, cho vay	10,438,266	14,079,019
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	10,438,266	14,079,019
		31/03/2010-
30. Chi phí tài chính	31/03/2011-30/06/2011	30/06/2010
- Lãi tiền vay	3,343,520,220	2,457,994,540
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí khác	-	18,872,451
Cộng	3,343,520,220	2,476,866,991
		31/03/2010-
31. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31/03/2011-30/06/2011	30/06/2010
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4,409,133,787	2,759,849,334
Các khoản điều chỉnh tăng giảm để tính thuế	-	-
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	4,409,133,787	2,759,849,334

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý II năm 2011

Đơn vị tính : VND

- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	551,141,723	344,981,167
+ Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25%	1,102,283,447	689,962,334
+ Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (50%)	551,141,723	344,981,167
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,857,992,064	2,414,868,167
		31/03/2010-
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/03/2011-30/06/2011	30/06/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,857,992,064	2,414,868,167
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,843,911,378	2,406,054,515
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3,415,127	3,415,127
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,126	705
		31/03/2010-
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/03/2011-30/06/2011	30/06/2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57,400,236,918	36,721,198,540
- Chi phí nhân công	2,542,262,711	2,416,675,577
- Chi phí khấu hao	2,307,697,845	1,674,449,361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, Chi phí khác bằng tiền	12,749,446,452	12,181,763,702
Cộng	74,999,643,925	52,994,087,180

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG NGUYỄN BẢO

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý II năm 2011

Đơn vị tính : VND

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2010	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	3,134,330,760	1,091,578,266	8,623,148,997	73,418,478,758
Lợi nhuận sau thuế năm 2010						8,811,286,528	8,811,286,528
Tạm chia cổ tức đợt 2 năm 2009						(3,427,637,000)	(3,427,637,000)
Chi thù lao HĐQT và BKS						(1,050,391,918)	(1,050,391,918)
Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2009				2,478,941,577	510,078,441	(2,989,020,018)	-
Trích quỹ KT - PL từ lợi nhuận năm 2009						(1,020,156,882)	(1,020,156,882)
Số dư cuối năm 2010. Số dư đầu năm 2011	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	5,613,272,337	1,601,656,707	8,947,229,707	76,731,579,486
Lợi nhuận sau thuế năm 2011						5,765,089,505	5,765,089,505
Trả cổ tức đợt 1 năm 2010						(3,415,127,000)	(3,415,127,000)
Trả cổ tức đợt 2 năm 2010						(1,707,563,500)	(1,707,563,500)
Chi thù lao HĐQT và BKS						(602,821,632)	(602,821,632)
							-
Số dư cuối năm 2011	34,276,370,000	26,720,892,735	(427,842,000)	5,613,272,337	1,601,656,707	8,986,807,080	76,771,156,859